

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	07-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 12 năm 2022. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Indronil Sengupta	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.956.399.514.398	19.774.532.442.637
110	I. Tài sản tài chính		21.926.970.305.461	19.753.229.857.286
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.783.340.898.514	9.190.878.671.758
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5.599.949.658.278	3.755.764.377.464
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1.671.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	11.626.134.151.469	6.170.517.975.204
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
117	6. Các khoản phải thu	7	213.888.614.233	259.797.829.375
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		27.071.584.563	13.506.440.415
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		186.817.029.670	246.291.388.960
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		186.817.029.670	246.291.388.960
118	7. Trả trước cho người bán		15.498.822.322	12.904.801.487
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.105.968.949	4.284.201.768
122	9. Các khoản phải thu khác	7	32.205.309.468	375.235.118.002
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		29.429.208.937	21.302.585.351
131	1. Tạm ứng		800.021.001	3.143.704.609
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	6	1.203.332.000	2.637.258.909
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.684.596.006	8.660.905.278
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	9.741.259.930	6.860.716.555
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		503.027.468.452	450.867.030.623
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	11	19.043.913.726	19.043.913.726
212	1. Các khoản đầu tư		21.020.280.000	21.020.280.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		21.020.280.000	21.020.280.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.976.366.274)	(1.976.366.274)
220	II. Tài sản cố định		379.529.217.388	306.380.866.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	233.662.840.646	137.721.118.355
222	- Nguyên giá		479.328.046.837	310.673.322.159
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.665.206.191)	(172.952.203.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	145.866.376.742	168.659.747.975
228	- Nguyên giá		355.351.613.586	310.188.595.964
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.485.236.844)	(141.528.847.989)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.179.337.200	76.607.777.040
250	V. Tài sản dài hạn khác		61.275.000.138	48.834.473.527
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	31.113.751.878	18.693.479.877
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	3. Tài sản dài hạn khác	15	10.161.248.260	10.140.993.650
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.459.426.982.850	20.225.399.473.260

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.479.639.527.895	11.750.388.423.764
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		13.183.386.959.052	11.750.124.423.777
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	12.544.611.173.802	10.840.339.262.524
312	1.1 Vay ngắn hạn		12.544.611.173.802	10.840.339.262.524
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		24.205.196.554	7.165.148.384
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		160.190.000	9.575.133.458
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	255.817.672.613	187.981.480.489
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.145.896.705	2.397.782.135
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	281.458.692.353	236.011.475.836
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		524.307.999	211.370.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	74.463.737.908	466.442.679.833
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		91.118	91.118
340	II. Nợ phải trả dài hạn		296.252.568.843	263.999.987
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	286.300.000.000	263.999.987
342	1.1 Vay dài hạn		286.300.000.000	263.999.987
349	2. Chi phí phải trả dài hạn		8.952.568.843	-
353	3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		1.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.979.787.454.955	8.475.011.049.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	8.979.787.454.955	8.475.011.049.496
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.091.258.931.137	2.586.482.525.678
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.089.684.016.615	2.592.079.955.758
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.574.914.522	(5.597.430.080)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.459.426.982.850	20.225.399.473.260

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại		906,16	906,16
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		570.005.700	570.005.700
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	17.281.680.000	9.041.190.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	4.580.000	4.580.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	131.012.424.710.000	95.470.510.560.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		122.496.482.570.000	87.383.485.580.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.400.717.800.000	1.558.611.190.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.240.129.120.000	5.095.403.230.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		9.104.290.000	8.856.400.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.865.990.930.000	1.424.154.160.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	14.747.860.000	14.626.660.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.747.860.000	14.626.660.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		59.583.863.129	598.615.727.393
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.494.951.032.219	17.349.341.161.777
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		752.597.942	48.599.562
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	59.581.824.362	598.542.694.385

Thulley

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

hfa

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	308.322.435.114	513.768.486.194	1.988.071.000.956	3.689.435.494.582
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	128.571.133.375	153.650.233.057	682.337.417.078	2.222.412.044.648
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	3.497.821.268	2.533.148.371	15.899.605.459	9.776.919.514
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	176.253.480.471	357.585.104.766	1.289.833.978.419	1.457.246.530.420
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	65.541.043.820	7.087.342.466	127.004.778.083	80.397.189.074
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	335.887.271.425	254.693.014.561	1.226.272.595.172	1.235.380.028.548
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	807.590.789.549	549.689.590.250	2.785.259.428.369	2.851.584.219.983
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33.174.562.311	16.263.424.034	144.299.094.370	56.869.487.213
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15.219.736.985	7.200.000.000	15.237.918.803	20.143.065.000
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	23.496.064.225	63.549.039.992	87.693.458.486	506.953.429.575
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.589.231.903.429	1.412.250.897.497	6.373.838.274.239	8.440.762.913.975

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế cả năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	VND	Kỳ này	Kỳ trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	300.878.033.734	523.890.318.193	1.996.623.224.267	3.838.462.179.599	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	297.954.046.190	519.394.891.434	1.987.882.235.151	3.817.826.457.444	
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2.923.987.544	4.495.426.759	8.727.260.857	20.635.722.155	
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	-	13.728.259	-	
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	54.808.239.288	88.385.542.966	219.639.815.201	404.955.553.211	
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	676.709.637.749	482.828.779.146	2.257.577.676.265	2.425.103.138.333	
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19.844.727.687	17.854.820.043	77.762.326.620	64.136.108.099	
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.978.305.996	5.724.551.571	12.479.025.008	11.373.529.446	
32	1.6	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-	-	
40		Cộng chi phí hoạt động	1.056.218,944,454	1.118.684,011,919	4.564,082,067,361	6.744,030,508,688	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	990.433	253.725	1.014.899	531.857	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	12.775.172.863	9.917.421.448	44.298.655.622	20.129.926.605	
43	3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	11.956.619.178	-	11.956.619.178	
44	3.4	Doanh thu khác về đầu tư	32.661.441.308	23.243.153.648	228.214.609.041	195.724.649.589	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	45.437.604.604	45.117.447.999	272.514,279,562	227.811,727,229	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31				
52	4.1 Chi phí lãi vay		195.327.957.152	123.394.965.642	831.677.344.771	560.980.720.850
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(6.702.794.726)	-	(6.702.794.726)
55	4.3 Chi phí tài chính khác		14.554.858.704	-	76.704.796.325	38.377.380.336
60	Cộng chi phí tài chính		209.882.815.856	116.692.170.916	908.382.141.096	592.655.306.460
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	130.223.911.871	123.132.778.270	342.970.930.205	322.516.401.893
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		238.343.835.852	98.859.384.391	830.917.415.139	1.009.372.424.163
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác		142.703.047	533.823.077	439.691.956	2.868.474.473
72	8.2 Chi phí khác		183.037.500	20.614.478	3.199.019.810	554.170.842
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(40.334.453)	513.208.599	(2.759.327.854)	2.314.303.631
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		238.303.501.399	99.372.592.990	828.158.087.285	1.011.686.727.794
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		237.729.667.675	101.334.871.378	820.985.742.683	1.022.545.530.435
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		573.833.724	(1.962.278.388)	7.172.344.602	(10.858.802.641)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4				Lũy kế cả năm	
		Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
		VND	VND	VND	VND	VND	
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	47.904.524.949	22.902.089.769	171.581.681.826	205.364.759.741	
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		47.904.524.949	22.902.089.769	171.581.681.826	205.364.759.741	
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		190.398.976.450	76.470.503.221	656.576.405.459	806.321.968.053	

500 XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG

501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	480	121	1.592	2.065
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		480	121	1.592	2.065

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		828.158.087.285	1.011.686.727.794
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		741.951.864.921	441.490.278.596
03	- Khấu hao tài sản cố định		141.463.819.079	105.310.770.137
04	- Các khoản dự phòng		-	(6.702.794.726)
06	- Chi phí lãi vay		831.677.344.771	560.980.720.850
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.372.269.259)	(32.450.182.147)
08	- Dự thu tiền lãi		(186.817.029.670)	(185.648.235.518)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		8.727.260.857	20.635.722.155
11	- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		8.727.260.857	20.635.722.155
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(15.899.605.459)	(9.776.919.514)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(15.899.605.459)	(9.776.919.514)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.627.873.175.479)	5.716.144.908.025
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.837.012.936.212)	329.572.155.644
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1.671.000.000.000)	2.310.500.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(5.455.616.176.265)	4.387.261.900.344
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(15.470.087.606)	1.428.742.074.317
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		290.590.044.582	636.889.087.746
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung		(4.331.767.181)	28.712.581.439
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		343.029.808.534	245.810.314.510
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		876.812.532	3.330.198.264
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.220.764.832	(54.058.047.889)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(21.443.962.729)	(10.094.119.771)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.591.011.796)	(232.164.348.758)
44	- Lãi vay đã trả		(783.498.324.243)	(539.977.844.210)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		14.446.027.335	(3.368.310.178)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(251.885.430)	(1.455.989.724)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(23.154.477.906)	(58.480.978.197)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(390.666.003.926)	(2.755.073.765.512)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.064.935.567.875)	7.180.180.717.056

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản		(181.183.730.297)	(200.055.514.850)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		73.613.637	363.636.364
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	68.076.619.178
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181.110.116.660)	(131.615.259.308)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		307.353.536.646.001	364.453.686.854.484
73.2	1.1 Tiền vay khác		307.353.536.646.001	364.453.686.854.484
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(305.363.228.734.710)	(368.835.197.656.291)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(305.363.228.734.710)	(368.835.197.656.291)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.838.507.911.291	(4.533.310.801.807)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(6.407.537.773.244)	2.515.254.655.941
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		9.190.878.671.758	6.675.624.015.817
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.783.340.898.514	9.190.878.671.758

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		894.990.443.911.908	896.693.890.111.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(939.767.948.803.688)	(936.489.976.679.251)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.533.314.902.780.780	2.194.258.793.830.190
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.489.391.013.025.940)	(2.155.504.119.091.230)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.618.241.626.337	49.913.904.331.347
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.157.273.490.601)	(50.402.286.633.906)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(1.392.647.001.201)	(1.529.794.131.152)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		598.615.727.393	1.086.998.029.952
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.583.863.129	598.615.727.393

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hối, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2022		01/01/2023		31/12/2022		31/12/2023	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.700.057.000.000	-	5.700.057.000.000	-	5.700.057.000.000	-	5.700.057.000.000	-
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		3.170.057.000.000	-	3.170.057.000.000	-	3.170.057.000.000	-	3.170.057.000.000	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.530.000.000.000	-	2.530.000.000.000	-	2.530.000.000.000	-	2.530.000.000.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		85.464.382.859	-	85.464.382.859	-	85.464.382.859	-	85.464.382.859	-
		103.007.140.959	-	103.007.140.959	-	103.007.140.959	-	103.007.140.959	-
4. Lợi nhuận: chưa phân phối		1.931.960.557.625	817.180.770.694	162.658.802.641	656.576.405.459	151.800.000.000	2.586.482.525.678	3.091.258.931.137	3.091.258.931.137
4.1 Lợi nhuận: sau thuế đã thực hiện		1.926.699.185.064	817.180.770.694	151.800.000.000	649.404.060.857	151.800.000.000	2.592.079.955.758	3.089.684.016.615	3.089.684.016.615
4.2 Lợi nhuận: chưa thực hiện		5.261.372.561	-	10.858.802.641	7.172.344.602	-	(5.597.430.080)	1.574.914.522	1.574.914.522
TỔNG CỘNG		7.820.489.081.443	817.180.770.694	162.658.802.641	656.576.405.459	151.800.000.000	8.475.011.049.496	8.979.787.454.955	8.979.787.454.955

(Signature)

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

(Signature)

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 12 năm 2022. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giấy phép</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty nhận đầu tư khác tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	05 - 10	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ do Công ty cung cấp

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.16 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.19 . Các khoản thuế*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với quý 4 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	196.849.378	22.168.951.184.969
- Cổ phiếu	118.178	4.172.012.195
- Chứng chỉ quỹ	900.200	9.266.842.500
- Trái phiếu	195.831.000	22.155.512.330.274
Của nhà đầu tư	91.804.873.739	9.382.139.177.497.630
- Cổ phiếu	89.200.032.561	1.711.980.263.392.380
- Chứng quyền	1.496.539.796	1.201.149.815.020
Trái phiếu	1.039.937.807	120.888.530.820.228
- Chứng khoán khác	68.363.575	7.548.069.233.470.000
	92.001.723.117	9.404.308.128.682.600

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.542.341	407.143.346
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.783.334.356.173	9.190.471.528.412
	2.783.340.898.514	9.190.878.671.758

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	30.674.577.488	32.249.492.010	25.035.662.333	19.438.232.253
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu	603.549.507.822	603.549.507.822	21.153.895.859	21.153.895.859
Cổ phiếu HNY, ngừng giao dịch	85.863.211	85.863.211	30.267.234	30.267.234
Công cụ thị trường tiền tệ	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918
	5.598.374.743.756	5.599.949.658.278	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	1.671.000.000.000	-
	1.671.000.000.000	-

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Hoạt động margin	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381
Hoạt động ứng trước tiền bán	478.288.618.171	478.288.618.171	264.722.947.895	264.722.947.895
	11.626.134.151.469	11.621.256.358.541	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầu Giấy, phường Đồng Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I,										
FVTPL	5.598.374.743.756	3.761.361.807.544	5.599.949.658.278	3.755.764.377.464	4.548.885.854	1.739.418.640	(2.973.971.332)	(7.336.848.720)	5.599.949.658.278	3.755.764.377.464
Cổ phiếu niêm yết	30.674.577.488	25.035.662.333	32.249.492.010	19.438.232.253	4.548.885.854	1.739.418.640	(2.973.971.332)	(7.336.848.720)	32.249.492.010	19.438.232.253
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	85.863.211	30.267.234	85.863.211	30.267.234	-	-	-	-	85.863.211	30.267.234
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu	603.549.507.822	21.153.895.859	603.549.507.822	21.153.895.859	-	-	-	-	603.549.507.822	21.153.895.859
Công cụ thị trường tiền tệ	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918	-	-	-	-	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918
II,										
HTM	1.671.000.000.000	-	1.671.000.000.000	-	-	-	-	-	1.671.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	1.671.000.000.000	-	1.671.000.000.000	-	-	-	-	-	1.671.000.000.000	-
III,										
Các khoản cho vay	11.626.134.151.469	6.170.517.975.204	11.621.256.358.541	6.165.640.182.276	-	-	-	-	11.621.256.358.541	6.165.640.182.276
Hoạt động margin	11.147.845.533.298	5.905.795.027.309	11.142.967.740.370	5.900.917.234.381	-	-	-	-	11.142.967.740.370	5.900.917.234.381
Hoạt động tăng trước tiền bán	478.288.618.171	264.722.947.895	478.288.618.171	264.722.947.895	-	-	-	-	478.288.618.171	264.722.947.895
	18.895.508.895.225	9.931.879.782.748	18.892.206.016.819	9.921.404.559.740	4.548.885.854	1.739.418.640	(2.973.971.332)	(7.336.848.720)	18.892.206.016.819	9.921.404.559.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.877.792.928	4.877.792.928
	4.877.792.928	4.877.792.928

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	27.071.584.563	13.506.440.415
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	69.879.709.587	167.323.790.667
Phải thu lãi hoạt động Margin, Ứng trước tiền bán	116.937.320.083	78.967.598.293
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.105.968.949	4.284.201.768
- <i>Phải thu phí lưu ký</i>	1.016.574.338	1.628.236.315
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	-	2.640.000.000
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	89.394.611	15.965.453
Phải thu khác	32.205.309.468	375.235.118.002
	247.199.892.650	639.317.149.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số đầu kỳ VND		
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	138.000.000	138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	11.137.324.844	11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844	
	11.275.324.844	11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.580.572.979	2.309.561.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.104.023.027	6.351.343.280
	17.684.596.006	8.660.905.278

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.113.751.878	18.693.479.877
	31.113.751.878	18.693.479.877

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	9.741.259.930	6.860.716.555
	9.741.259.930	6.860.716.555

11 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	21.020.280.000	21.020.280.000
- Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	10.520.280.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư (5)	(1.976.366.274)	(1.976.366.274)
	19.043.913.726	19.043.913.726

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	Hà Nội	1%	1%	Bảo hiểm
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	Hà Nội	5%	5%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	Hà Nội	10%	10%	Hoạt động âm nhạc
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	Hà Nội	10,2%	10,2%	Dịch vụ tư vấn tài chính

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/01/2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109617288 ngày 04/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109745554 ngày 13/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường
Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	1.500.139.288	66.524.854.336	234.596.858.927	8.051.469.608	310.673.322.159
Mua trong kỳ	1.089.334.291	10.398.540.000	157.203.469.890	757.808.334	169.449.152.515
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)
Điều chỉnh phân loại lại	-	31.987.200	(31.987.200)	-	-
Tại ngày 31/12/2023	2.511.200.137	76.955.381.536	391.052.187.222	8.809.277.942	479.328.046.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	1.310.207.176	22.748.458.718	145.864.578.258	3.028.959.652	172.952.203.804
Khấu hao trong kỳ	209.984.937	9.896.104.270	61.793.465.019	1.607.875.998	73.507.430.224
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.441.918.671	32.644.562.988	206.941.888.882	4.636.835.650	245.665.206.191
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	189.932.112	43.776.395.618	88.732.280.669	5.022.509.956	137.721.118.355
Tại ngày 31/12/2023	1.069.281.466	44.310.818.548	184.110.298.340	4.172.442.292	233.662.840.646
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
<i>Trong đó:</i>					
-					
-					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.055.396.532 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình, phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	310.188.595.964	310.188.595.964
Mua trong kỳ	45.163.017.622	45.163.017.622
Tại ngày 31/12/2023	355.351.613.586	355.351.613.586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	141.528.847.989	141.528.847.989
Khấu hao trong kỳ	67.956.388.855	67.956.388.855
Tại ngày 31/12/2023	209.485.236.844	209.485.236.844
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	168.659.747.975	168.659.747.975
Tại ngày 31/12/2023	145.866.376.742	145.866.376.742

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.447.997.164 đồng.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền nợ ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nợ bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền nợ quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	161.248.260	140.993.650
Số dư cuối kỳ	10.161.248.260	10.140.993.650

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2023 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn	10.840.339.262.524	307.067.236.646.001	305.362.964.734.723	12.544.611.173.802
Vay dài hạn	263.999.987	286.300.000.000	263.999.987	286.300.000.000
	10.840.603.262.511	307.353.536.646.001	305.363.228.734.710	12.830.911.173.802

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.213.008.881	898.118.998
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	113.892.759.799	22.902.089.769
Thuế Thu nhập cá nhân	140.670.575.600	164.163.357.329
Các loại thuế khác	41.328.333	17.914.393
	255.817.672.613	187.981.480.489

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	83.178.586.860	43.952.135.175
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	198.280.105.493	192.059.340.661
	281.458.692.353	236.011.475.836

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.952.568.843	-
	8.952.568.843	-

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	74.463.737.908	466.442.679.833
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	1.000.000.000	-
	75.463.737.908	466.442.679.833

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	100,00%	5.700.057.000.000
	100%	5.700.057.000.000	100%	5.700.057.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.089.684.016.615	2.592.079.955.758
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.574.914.522	(5.597.430.080)
	3.091.258.931.137	2.586.482.525.678

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	2.592.079.955.758	1.926.699.185.064
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	649.404.060.857	817.180.770.694
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	3.241.484.016.615	2.743.879.955.758
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	3.089.684.016.615	2.592.079.955.758

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100,00%	817.180.770.694
Chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi	18,58%	151.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	81,42%	665.380.770.694

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	317.005.700	317.005.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	253.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	317.005.700	317.005.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.281.680.000	9.041.190.000
	17.281.680.000	9.041.190.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
	4.580.000	4.580.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	122.496.482.570.000	87.383.485.580.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.400.717.800.000	1.558.611.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.240.129.120.000	5.095.403.230.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9.104.290.000	8.856.400.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.865.990.930.000	1.424.154.160.000
	131.012.424.710.000	95.470.510.560.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.747.860.000	14.626.660.000
	14.747.860.000	14.626.660.000

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
1. Nhà đầu tư trong nước	16.494.948.993.647	17.349.264.326.769
2. Nhà đầu tư nước ngoài	752.597.747	52.401.562
Tiền gửi của tổ chức phát hành	59.583.863.129	598.615.727.393
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	59.583.863.129	598.615.727.393
	16.555.285.454.523	17.947.932.455.724

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.494.951.032.219	17.349.341.161.777
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	752.597.942	48.599.562
	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	59.581.824.362	598.542.694.385
	59.581.824.362	598.542.694.385

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	11.264.145.912.622	5.984.762.625.602
1.1 Phải trả gốc margin	11.147.845.533.298	5.905.795.027.309
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.147.845.533.298</i>	<i>5.905.795.027.309</i>
1.2 Phải trả lãi margin	116.300.379.324	78.967.598.293
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>116.300.379.324</i>	<i>78.967.598.293</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	478.925.558.930	265.043.689.666
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	478.288.618.171	264.722.947.895
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>478.288.618.171</i>	<i>264.722.947.895</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	636.940.759	320.741.771
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>636.940.759</i>	<i>320.741.771</i>
	11.743.071.471.552	6.249.806.315.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2023		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2022	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	115.478	4.019.120.400	3.725.223.163	821.611.038	(527.713.801)	6.240.857.167	(1.340.884.403)
- <i>Cổ phiếu</i>	115.278	4.016.798.400	3.723.164.381	821.347.820	(527.713.801)	-	-
- <i>Chứng chỉ quỹ</i>	200	2.322.000	2.058.782	263.218	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	92.415.000	10.077.399.335.000	9.967.282.790.000	111.887.066.831	(1.770.521.831)	70.462.605.000	(4.301.500.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	981.417.934	111.577.727.201.138	113.033.978.831.800	521.585.387.374	(1.977.837.018.036)	2.114.278.356.141	(3.795.867.733.660)
Công cụ thị trường tiền tệ	18.117	128.955.686.144.620	128.915.389.774.268	48.043.351.835	(7.746.981.483)	31.430.226.340	(16.316.339.381)
Cổ tức, tiền lãi nhận được từ các TTSTC trong kỳ	-	-	-	1.289.833.978.419	-	1.457.246.530.420	-
		250.614.831.801.158	251.920.376.619.231	1.972.171.395.497	(1.987.882.235.151)	3.679.658.575.068	(3.817.826.457.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	176.253.480.471	357.585.104.766	1.289.833.978.419	1.457.246.530.420
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	65.541.043.820	7.087.342.466	127.004.778.083	80.397.189.074
Từ các khoản cho vay	335.887.271.425	254.693.014.561	1.226.272.595.172	1.235.380.028.548
	577.681.795.716	619.365.461.793	2.643.111.351.674	2.773.023.748.042
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	807.590.789.549	549.689.590.250	2.785.259.428.369	2.851.584.219.983
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	33.174.562.311	16.263.424.034	144.299.094.370	56.869.487.213
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15.219.736.985	7.200.000.000	15.237.918.803	20.143.065.000
Doanh thu khác	23.496.064.225	63.549.039.992	87.693.458.486	506.953.429.575
	879.481.153.070	636.702.054.276	3.032.489.900.028	3.435.550.201.771
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	990.433	253.725	1.014.899	531.857
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	990.433	253.725	1.014.899	531.857
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư	-	11.956.619.178	-	11.956.619.178
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	12.775.172.863	9.917.421.448	44.298.655.622	20.129.926.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.661.441.308	23.243.153.648	228.214.609.041	195.724.649.589
	45.437.604.604	45.117.447.999	272.514.279.562	227.811.727.229

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	195.327.957.152	123.394.965.642	831.677.344.771	560.980.720.850
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(6.702.794.726)	-	(6.702.794.726)
Chi phí đầu tư khác	14.554.858.704	-	76.704.796.325	38.377.380.336
	209.882.815.856	116.692.170.916	908.382.141.096	592.655.306.460

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	71.388.910.133	75.342.523.408	177.487.427.021	179.987.750.638
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT,	3.315.118.394	3.205.589.750	13.298.889.104	10.791.795.666
Chi phí công cụ, dụng cụ	571.127.208	490.041.687	2.119.177.129	3.069.102.113
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSDT	17.384.261.835	10.078.859.438	52.014.464.728	38.148.690.847
Chi phí thuế, phí và lệ phí	269.016.466	388.838.587	910.676.940	1.131.122.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.491.757.843	33.505.525.396	89.778.291.169	82.158.699.541
Chi phí khác	1.803.719.992	121.400.004	7.362.004.114	7.229.240.763
	130.223.911.871	123.132.778.270	342.970.930.205	322.516.401.893

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	238.303.501.399	99.372.592.990	828.158.087.285	1.011.686.727.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.904.524.949	22.902.089.769	171.581.681.826	205.364.759.741

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà
 Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	190.398.976.450	76.470.503.221	656.576.405.459	806.321.968.053
Các khoản điều chỉnh	38.261.917.808	38.261.917.808	151.800.000.000	151.800.000.000
- <i>Có tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	38.261.917.808	38.261.917.808	151.800.000.000	151.800.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	152.137.058.642	38.208.585.413	504.776.405.459	654.521.968.053
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	317.005.700	317.005.700	317.005.700	317.005.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	121	1.592	2.065

Lê Thị Thu Huyền
 Người lập

Vũ Thị Lan Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

